

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



SÁCH HƯỚNG DẪN HỌC TẬP  
**TIẾNG ANH (A2)**

*(Dùng cho sinh viên hệ đào tạo đại học từ xa)*

Lưu hành nội bộ

HÀ NỘI - 2006

SÁCH HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

**TIẾNG ANH (A2)**

**Biên soạn:** ThS. Nguyễn Quỳnh Giao  
ThS. Phạm Nguyên Thư  
CN. Hà Xuân Đình  
CN. Nguyễn Hồng Nga

**Hiệu đính:** CN. Nguyễn Thị Huệ  
ThS. Nguyễn Thị Thiết

## LỜI NÓI ĐẦU

Quyển Tiếng Anh 2 (English 2) cung cấp chương trình tiếp theo quyển Tiếng Anh 1 (English 1) mà các bạn đã học. Cũng như quyển Tiếng Anh 1, quyển này được biên soạn theo chương trình khung của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông. Quyển sách vừa ôn luyện và củng cố các kiến thức bạn đã được học trong quyển trước, vừa tiếp tục cung cấp vốn kiến thức ngữ pháp cơ bản như thì tương lai đơn, thì hiện tại tiếp diễn, thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn, thì quá khứ tiếp diễn, câu tường thuật, câu điều kiện có thực, câu điều kiện không có thực ở hiện tại và quá khứ... Quyển sách cũng cung cấp vốn từ vựng đi kèm, giúp cho các bạn luyện ngữ âm và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

Quyển gồm 10 Unit, đòi hỏi 75 tiết trên lớp, tương đương ít nhất 100 tiết tự học và 30 tiết có giáo viên hướng dẫn. Như các bạn đã có kinh nghiệm học quyển English 1, trước khi vào bài, nên xem kỹ phần Giới thiệu và Mục đích của bài để hiểu khái quát và thấy được những yêu cầu về kiến thức và thực hành kỹ năng. Trong khi học từng phần Hội thoại, Cấu trúc, Nghe, Đọc, bạn cần đọc kỹ và làm các Bài tập luyện theo đúng những yêu cầu, hướng dẫn đi kèm. Khi gặp những từ hay cụm từ chưa rõ nghĩa, bạn nên tham khảo phần từ vựng trong bài hoặc tra từ điển. Sau Bảng từ vựng là Bài tập củng cố có đáp án đi kèm và bạn cần phải làm bài tập đều đặn trong quá trình học. Phần Tóm tắt tổng kết kiến thức bạn đã học trong bài. Khi làm bài Tự kiểm tra, bạn nên tuân thủ theo đúng khoảng thời gian tối đa bài đã đề ra. Nếu kết quả bài kiểm tra ở mức tốt thì tức là bạn đã nắm bài tốt và có thể chuyển sang Unit tiếp theo, còn nếu chưa đạt yêu cầu hay kết quả chưa cao thì bạn nên đọc kỹ lại lý thuyết và làm luyện thêm.

Quyển bài giảng đã được xây dựng theo phương pháp giao tiếp, nhằm giúp cho các bạn được thực hành trong các tình huống gần với đời thực. Các kiến thức trong quyển được diễn giải một cách rõ ràng, đồng thời có những phần liên hệ, so sánh, khái quát để giúp cho các bạn trong quá trình tự học sẽ nắm bài tốt hơn. Đi kèm với cuốn sách, các bạn sẽ cần bộ băng hoặc đĩa nghe để giúp bạn học hiệu quả hơn. Sau khi học xong quyển sách này, các bạn đã có vốn kiến thức tiếng Anh cơ bản để tiếp tục các khoá học tiếp theo của chương trình.

Các tác giả đã rất cố gắng tuy nhiên do điều kiện thời gian hạn hẹp nên những thiếu sót trong quyển bài giảng là khó tránh khỏi. Chúng tôi rất mong và xin cảm ơn sự đóng góp ý kiến của bạn bè đồng nghiệp và các học viên.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn sự tạo điều kiện giúp đỡ của Ban giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông, Trung tâm đào tạo Bưu chính viễn thông 1, Khoa Cơ bản 1 và sự khuyến khích động viên của các bạn bè đồng nghiệp để chúng tôi hoàn thành được tập tài liệu này.

Nhóm tác giả

## UNIT 1. WHO'S WHO?

### INTRODUCTION

Bây giờ bạn bắt đầu học bài 1. Trong bài này, bạn sẽ ôn lại cách đặt câu sử dụng thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn và quá khứ đơn. Bạn sẽ phải nhận biết được sự khác biệt về cấu trúc và cách sử dụng của các thì đó.

Bạn cũng sẽ luyện cấu trúc mô tả diện mạo, cấu trúc so sánh. Bạn sẽ được cung cấp phần từ vựng về các trạng từ chỉ tần suất.

Bây giờ bạn hãy xem phần Mục đích của bài 1.

### UNIT OBJECTIVES

Phần "Mục đích bài học" giúp bạn biết cụ thể những gì mà bạn sẽ học trong bài.

Học xong Bài 1 bạn đã ôn lại những vấn đề:

1. Sử dụng những cấu trúc chào hỏi và giới thiệu thông tin cá nhân.
2. Mô tả diện mạo con người.
3. Sử dụng thì hiện tại đơn.
4. Sử dụng thì hiện tại tiếp diễn.
5. Sử dụng thì quá khứ đơn.
6. Sử dụng các trạng từ chỉ tần suất (frequency adverbs và adverbials).
7. So sánh.
8. Sử dụng cấu trúc diễn tả sự thay đổi.
9. Sử dụng một số các cụm từ để nối ý trong hội thoại (connecting expressions in conversation).
10. Phân biệt cách phát âm của "i".

### 1A. DIALOGUE

Trước hết bạn hãy nghe các đoạn hội thoại (Unit 1. Dialogue). Trong hội thoại, các nhân vật sẽ giới thiệu, làm quen với nhau. Tất cả các cấu trúc, các từ đều đã quen thuộc vì bạn đã được học ở quyển 1. Phần này chỉ là ôn tập lại. Bạn hãy nghe và sắp xếp lại từng đoạn theo đúng trật tự.

1. A: Professor Andrews, this is Doctor Baxter.

- B: How do you do?  
 C: How do you do?
2. A: Excuse me. Aren't you Henry Pollard?  
 B: Yes, that's right.
3. A: Where are you from?  
 B: India.  
 A: Whereabouts in India?
4. A: Hello, Al. How are you?  
 B: Fine, thanks, Eric. Nice to see you again.
5. A: May I introduce myself? My name's Susan Roper.  
 B: Oh, hello. I'm John Lee. I'm sorry, I didn't catch your name.
6. A: Sally, do you know Steve?  
 B: No. How do you do?  
 C: Hello, Sally. I'm glad to meet you.
7. A: Tony, I'd like to introduce my friend Mary Parker.  
 B: Oh, hello. I've heard so much about you.  
 C: Hello.

Bạn cần lưu ý cách thức tự giới thiệu (May I introduce myself? My name's Susan Roper.), cách giới thiệu 2 người làm quen với nhau (Tony, I'd like to introduce my friend Mary Parker./ Sally, do you know Steve? / Professor Andrews, this is Doctor Baxter.), cách chào hỏi làm quen khi lần đầu gặp nhau (How do you do?). Bạn cũng cần phân biệt sự khác nhau khi sử dụng cấu trúc "How do you do?" (dùng để chào hỏi) với cấu trúc "How are you?" (dùng để hỏi thăm).

## 1B. STRUCTURE

### Structure 1: Be, Have got and Can

Sau đây là một số câu sử dụng động từ **Be**, **Have got** và **Can**.

You're too old.	You haven't got any money.
Maybe you're right.	I can speak three languages.
Yes, you are.	He can dance all night.
We're the same age.	Yes, he can.
Yes, we are.	You can't dance.
My eyes are a bit small.	I can't say the same.

Unit 1. Who's who?

They're pretty. Yes, they are. He's got a great sense of humour. Yes, he has. You've got pretty eyes.	No, he isn't. Age isn't important. Why isn't she happy? He hasn't got any hair. No, he hasn't.
---	--

**Note 1**

Hãy ôn lại cách chia các động từ đó.

Be	Have got	Can
I am We/ You/ They are He/ She/ It is	I/ You/ We/ They have got He/ She/ It has got	I/ He/ She/ It can swim <i>etc.</i>
Am I? Are we/ you/ they? Is he/ she/it?	Have I/ you/ we/ they got? Has he/ she/ it got?	Can you swim? <i>etc.</i>
I am not (I'm not) We/ You/ They are not (We're not/ we aren't) <i>etc.</i> He/ She/ It is not (He's not/ He isn't <i>etc.</i> )	I have not (haven't) got He/ She/ It has not (hasn't) got <i>etc.</i>	I cannot (can't) swim <i>etc.</i>

**Structure Practice 1**

Sau khi đọc xong phần Ghi chú 1, hãy làm bài tập theo yêu cầu.



Hãy nhìn tranh và điền từ thích hợp vào các câu.

1. B hasn't got any .....
2. F has got lovely brown .....
3. C has got a ..... nose.
4. A has got ..... hair.
5. D is very .....
6. E is wearing .....

### Structure 2: Simple Present Tense (Thì hiện tại đơn)

Như bạn đã học ở quyển 1, các động từ chia ở thì hiện tại đơn như sau: Các ngôi thứ nhất (I, We), thứ 2 (You) và thứ 3 số nhiều (They) chia giống động từ nguyên thể. Còn ngôi thứ 3 số ít (He/ She/ It) thì thêm "s" vào sau động từ nguyên thể. Tuy nhiên trừ một số trường hợp đặc biệt.

Ví dụ: stops wishes watches misses plays tries goes does

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả:

- Những sự việc luôn luôn đúng, là quy luật

Light and heat come from the sun.

- Những sự việc xảy ra ở hiện tại

Today he goes to the cinema with Anne.

- Những sự việc xảy ra thường xuyên, lặp đi lặp lại

I always study from five to seven o'clock.

Những sự việc xảy ra thường xuyên, lặp đi lặp lại thì thường đi với các trạng từ chỉ tần suất (frequency adverbs).

### Structure Practice 2

Hãy viết dạng đúng của động từ.

1. My father always ..... Sunday dinner. (*make*)
2. Ruth ..... eggs; they ..... her ill. (*not eat; make*)
3. "Have you got a light, by any chance?" "Sorry, I ....." " (*smoke*)
4. Where ..... Mark ..... to school? (*go*)
5. .... your parents ..... your girlfriend? (*like*)
6. How often ..... you ..... swimming? (*go*)
7. Where ..... your sister .....? (*work*)
8. Ann ..... usually ..... lunch. (*not have*)
9. Who ..... the ironing in your house? (*do*)

10. We ..... out during the week. (*not go*)
11. My uncle ..... a lot. (*worry*)
12. Veronica ..... Mastermind every week. (*watch*)

Sau khi học xong phần Thực hành cấu trúc 2, bạn chuyển tiếp sang học Cấu trúc 3, nói về frequency adverbs và adverbials.

### Structure 3: Frequency adverbs and adverbials

Các trạng từ chỉ tần suất được sử dụng để diễn tả các sự việc xảy ra thường xuyên như một thói quen. Hãy xem các ví dụ để nhận xét về vị trí của các trạng từ chỉ tần suất khi đứng trong câu.

Adele's mornings usually start fairly late.

Adele doesn't very often get up early.

#### Structure Practice 3.1

Hãy viết lại các câu, trong đó nói rõ các sự việc diễn ra ở mức độ thường xuyên như thế nào. Cần nhớ rằng bạn đặt các trạng từ chỉ tần suất trước động từ chính (nhưng sau “don't/doesn't”).

1. Rufus brings Adele a cup of tea in bed. (*usually*)  
.....
2. Adele does housework on Saturday. (*sometimes*)  
.....
3. Adele takes the dog for a walk. (*often*)  
.....
4. Adele reads the newspapers at some time during the weekend. (*always*)  
.....
5. Adele visits her elderly mother in Newbury. (*quite often*)  
.....
6. They have breakfast. (*not usually*)  
.....
7. They have Saturday lunch. (*not often*)  
.....
8. They have a heavy meal in the evening. (*hardly ever*)  
.....
9. Rufus does the crossword puzzle in the Saturday newspaper. (*normally*)  
.....



10. Rufus lies in on Sunday morning. (*almost always*)

**Structure Practice 3.2**

Trả lời các câu hỏi sau. Hãy sử dụng các cấu trúc trong phần đóng khung.

I sometimes/ often/ usually go dancing on Saturdays.

I play tennis once/ twice/ three times a week.

I go to the hairdresser every ten days/ every week.

1. How often do you lie in bed after waking up?

2. What do you usually have for breakfast?

3. How often do you talk to yourself?

4. How often do you daydream at work or school?

5. How often do you have arguments with other people in your head?

6. Are you usually more awake in the morning or in the evening?

7. How often do you sing in the bath or shower?

8. How often do you cook for yourself?

9. How often do you go shopping?

10. How often do you look in a mirror?

**Structure 4: Comparison of adjectives (So sánh các tính từ)**

Ở quyển 1 bạn đã học về cách cấu tạo dạng so sánh hơn và so sánh tuyệt đối. Bạn hãy nhìn vào các ví dụ và nhớ lại cách cấu tạo.

- |  |                           |                         |
|--|---------------------------|-------------------------|
| old → older /oldest                              | cheap → cheaper/ cheapest |                         |
| fat → fatter/ fattest                            | happy → happier/ happiest |                         |
| interesting → more interesting/ most interesting |                           |                         |
| good → better/best                               | bad → worse/ worst        | far → further/ furthest |

**Structure Practice 4.1**

Hoàn thành các câu. Mỗi câu sử dụng dạng so sánh hơn của một trong những tính từ sau.

- |         |       |           |            |       |
|---------|-------|-----------|------------|-------|
| crowded | early | expensive | interested | near  |
| quiet   | easy  | serious   | thin       | large |

1. This jacket is too small. I need a ..... size.
2. You look ..... Have you lost weight?
3. He's not so keen on his studies. He's ..... in having a good time.
4. You're making too much noise. Can you be a bit .....?
5. There were a lot of people on the bus. It was ..... than usual.
6. You're late. I expected you to be here .....
7. The hotel was surprisingly cheap. I expected it to be much .....
8. It's a pity you live so far away. I wish you lived .....
9. The examination was ..... than we expected.
10. Her illness was ..... than we at first thought.

**Structure Practice 4.2**

Hoàn thành các câu sau trong đó có sử dụng dạng so sánh tuyệt đối cùng với giới từ.

Ví dụ: It's a very nice room. It's the nicest room in the hotel.

1. It's a very cheap restaurant. It's ..... the town.
2. It was a very happy day. It was ..... my life.
3. She's a very intelligent student. She ..... the school.
4. It's a very valuable painting. It ..... the gallery.

Trong các câu sau, hãy sử dụng "one of the + superlative + N" cùng với giới từ.

Ví dụ: It's a very nice room. It's one of the nicest rooms in the hotel.

5. He's a very rich man. He's one ..... the world.